

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/DS-PT

Ngày: 03 - 4 - 2019

V/v: “Tranh chấp yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng đào ao”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Lương
Ông Thiềm Quốc Khanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Lâm Thành Them– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27 tháng 3 năm 2019 và ngày 03 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2018/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2018 về việc “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng đào ao*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 115/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông **Lê Văn T**, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn D, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đặng Trọng A**, sinh năm: 1971. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường N, phường G, quận P, thành phố Cần Thơ.

*** Bị đơn:**

1/ Công ty Trách nhiệm hữu hạn B

Địa chỉ: Khu vực E, phường F, quận H, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hồng Văn Q, chức vụ: Giám Đốc. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Văn L**, sinh năm: 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Đường I, phường 1, thành phố L, tỉnh Lâm Đồng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/02/2019, thay cho văn bản ủy quyền ngày 14/8/2018 đối với ông Nguyễn Văn V (BL 286)).

2. Ông **Hà Văn M**, sinh năm: 1963. Trú tại: Khu vực E, phường F, quận H, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đặng Hồng K**, sinh năm 1954 (Có mặt).

Địa chỉ: Đường I, phường 1, thành phố L, tỉnh Lâm Đồng. (Văn bản ủy quyền ngày 28/02/2019)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Công ty NLQ1**. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thị trấn P, huyện X, tỉnh Bến Tre.

2. Ông **NLQ2**, sinh năm: 1981. Trú tại: Khu vực E, phường F, quận H, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin vắng mặt)

** Người làm chứng:*

- Ông **NLC1**, sinh năm 1954. Trú tại: Khu vực E, phường F, quận H, thành phố Cần Thơ (Có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B; Ông Hà Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn trình bày và yêu cầu:

Thông qua mối quan hệ quen biết, vào khoảng cuối năm 2013, Công ty TNHH B (gọi tắt là Công ty B) do ông Hà Văn M làm giám đốc có hợp đồng đào ao với Công ty NLQ1 tại các huyện thuộc địa bàn tỉnh Bến Tre. Sau đó, Công ty B thuê lại ông Lê Văn T để thực hiện các công trình nêu trên. Theo hợp đồng kinh tế số 29A/HĐKT ngày 01 tháng 10 năm 2014 giữa Công ty B và Công ty NLQ1 thì công đào ao đơn giá 22.000đồng/m³(gồm VAT), Công ty B thuê lại ông T 18.000 đồng/m³. Ông M cam kết với ông T là khi công trình thực hiện nghiệm thu tới đâu, thì ông M trả tiền cho ông T đến đó. Từ đó, ông T bắt đầu thực hiện từ khoảng tháng 10/2013 đến tháng 11/2016, tổng giá trị công trình thực hiện như sau:

- Năm 2014, tổng giá trị thực hiện 3.042.528.000 đồng:
- + Đã ứng 2.380.000.000 đồng.
- + Còn nợ 662.578.000 đồng.
- Năm 2015, tổng giá trị thực hiện 7.147.098.000 đồng:
- + Đã ứng 4.985.000.000 đồng.

+ Còn nợ 2.162.098.000 đồng.

- Năm 2016, tổng giá trị thực hiện 4.449.232.000 đồng:

+ Đã ứng 1.010.000.000 đồng.

+ Còn nợ: 3.439.232.000 đồng.

Tổng cộng Công ty B còn nợ ông T (662.578.000 đồng + 2.162.098.000 đồng + 3.439.232.000 đồng) là: 6.263.808.000 đồng.

(Trong đó, năm 2016 ông M chỉ trả cho ông T giá 16.000 đồng/m³, nhưng vì muốn sớm lấy được tiền nên ông T vẫn chấp nhận).

Trong quá trình giao dịch với ông M, ông M là giám đốc Công ty B, nay ông M không còn làm giám đốc Công ty nhưng lại nhận trách nhiệm số nợ trên với ông T. Mặt khác, Công ty B cũng đổ lỗi cho ông M khi bàn giao Công ty không báo số nợ trên cho Công ty B biết, nên Công ty B từ chối thực hiện nghĩa vụ đối với số nợ này. Vì vậy, ông T yêu cầu ông M cùng với Công ty B có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền còn nợ là 6.263.808.000 đồng cùng với lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ của các năm đến ngày xét xử sơ thẩm.

Phía bị đơn trình bày:

Công ty B có nguồn gốc là do ông Hà Văn M đại diện một nhóm người thành lập, ông Hà Văn M làm giám đốc đại diện theo pháp luật. Đến tháng 12/2017, ông Hồng Văn Q có nhận chuyển nhượng một phần vốn của ông Hà Văn M và tham gia vào Công ty làm giám đốc Công ty, nhưng vẫn để cho ông Hà Văn M toàn quyền quyết định về phương án, đường lối kinh doanh của Công ty.

Đến tháng 02/2018, ông M đã chuyển nhượng hết vốn tham gia lại cho ông Hồng Văn Q. Từ đó, ông Q là người đại diện theo pháp luật của Công ty B cho đến nay. Trong quá trình làm việc tại Công ty và chuyển giao Công ty, ông M không báo về quyền và nghĩa vụ trước đó của Công ty B cho ông Q biết, nên Công ty B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với công nợ giữa Công ty NLQ1 và Công ty B xác nhận ngày 06/01/2017, thể hiện tại bút lục 13,14 và Hợp đồng kinh tế giữa Công ty NLQ1 và Công ty B tại bút lục 83, bị đơn hoàn toàn không biết. Do vậy, bị đơn cũng từ chối quyền lợi cũng như nghĩa vụ có liên quan đến hợp đồng kinh tế trên. Tóm lại, việc ông T và ông M giao dịch với nhau như thế nào thì ông M tự chịu trách nhiệm với ông T, Công ty B không có liên quan.

Bị đơn còn cho rằng quan hệ giữa Công ty B và Công ty NLQ1 không thể hiện hồ sơ sổ sách, nên Công ty B không có trách nhiệm. Ngoài ra, bị đơn

còn cho rằng quan hệ giữa ông T và ông M là quan hệ làm chung cho Công ty NLQ1, chứ không phải ông T làm thuê cho Công ty B.

Ông Hà Văn M: Ông M thống nhất lời trình bày của bị đơn là hiện tại Công ty B với ông Lê Văn T không còn liên quan. Ông M đồng ý nhận trách nhiệm thu nợ từ Công ty NLQ1 để trả lại cho ông T, còn việc thu hồi nợ như thế nào thì ông M chịu trách nhiệm. Ngoài ra, ông M còn khai nhận ông T không có liên quan gì đến Công ty NLQ1; Công ty NLQ1 chỉ biết ông M.

Công ty NLQ1 trình bày: Công ty có nhận được ủy quyền của Công ty B về việc ủy quyền cho ông Lê Văn T đòi nợ Công ty NLQ1 số tiền 6.300.000.000 đồng, Công ty NLQ1 chưa có ý kiến gì thì ông T qua nhận lại. Công ty NLQ1 cũng nhận thấy, thực tế thì Công ty NLQ1 nợ Công ty B trên 09 tỷ đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/01/2017 từ việc thực hiện hợp đồng kinh tế ngày 01/10/2014 giữa Công ty NLQ1 và Công ty B. Công ty NLQ1 không có liên quan gì đến ông Lê Văn T, do đó, Công ty B có ủy quyền cho ông T đòi nợ theo nội dung ủy quyền thì phải qua trao đổi với Công ty NLQ1. Theo hợp đồng kinh tế ngày 01/10/2014 giữa Công ty NLQ1 và Công ty B thì đơn giá đào ao năm 2014 và 2015 là 22.000 đồng/m³, còn Công ty B thuê lại ông T bao nhiêu là quyền của Công ty B. Năm 2016 chưa ký hợp đồng lại, nhưng giá tạm tính là 16.000 đồng/m³. Hiện tại, do Công ty NLQ1 đang gặp khó khăn về tài chính, đồng thời Công ty B cũng chưa xuất đầy đủ hóa đơn, thủ tục thanh lý nên Công ty NLQ1 chưa có kế hoạch trả cho Công ty B cụ thể.

Ngoài ra, Công ty NLQ1 còn xác nhận hợp đồng kinh tế ngày 01/10/2014 giữa Công ty NLQ1 và Công ty B có giá trị thực hiện 7.106.000.000 đồng, Công ty B đã thực hiện xong trong năm 2015, đến nay chưa thanh lý do Công ty B chưa xuất hóa đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 17/8/2018 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH B và ông Hà Văn M có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn T tổng số tiền 7.495.686.000 đồng (trong đó nợ công 6.263.808.000 đồng, lãi suất chậm trả 1.231.878.000 đồng).

Kể từ khi nguyên đơn nộp đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành còn phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí trưng cầu giám định và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 22/8/2018 bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và ông Hà Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn đề nghị y án sơ thẩm, bị đơn yêu cầu hủy án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng và cả nội dung. Đại diện viện kiểm sát cũng cùng quan điểm đề nghị hủy án sơ thẩm như bị đơn yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thẩm tra lại tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, nghe quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Tuy nguyên đơn có đăng ký kinh doanh thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TP (gọi công ty TP) ông Lê Văn T là Giám đốc nhưng khi thực hiện hợp đồng đào ao nuôi cá với Công ty Trách nhiệm hữu hạn B (gọi Công ty B) do ông Hà Văn M làm Giám đốc. Ông T với tư cách cá nhân thực hiện hợp đồng đào ao ăn công theo khối lượng công việc là m³ (mét khối) đất đào được. Sau khi đối chiếu công nợ, ông M đại diện Công ty B thừa nhận nợ ông T số tiền công đào ao: 6.236.808.000đ nhưng ông M không chịu trả nợ, kéo dài thời gian nên ông T khởi kiện đòi số tiền trên. Đây là tranh chấp dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS). Cụ thể là: “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng đào ao”.

Quan hệ giữa ông T với ông M giám đốc Công ty B không phải là quan hệ tranh chấp kinh doanh thương mại vì không thỏa mãn khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005. Không có chứng cứ chứng minh Công ty TP ký hợp đồng với Công ty B. Tuy ông T có thành lập Công ty riêng nhưng trong quan hệ làm thuê đào ao này ông T thiết lập hợp đồng với ông M giám đốc Công ty B với tư cách cá nhân, làm thuê để hưởng tiền công, không phải lãnh công giá cao rồi thuê lại người khác với giá thấp để hưởng chênh lệch với mục đích sinh lợi.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn M (có đại diện ông Đặng Hồng K). Theo kháng cáo và tại phiên tòa, bị đơn cho rằng ông M và ông T có đối chiếu công nợ nhưng chỉ là tạm tính. Ông M thừa nhận còn nợ ông T 6.263.808.000 đồng nhưng ông M đã ủy quyền cho ông T đi đòi số nợ này tại Công ty NLQ1, ông T không thực hiện nghĩa vụ này thì lỗi không thu hồi tiền công đào ao được là do ông T. Đến tháng 02/2018, ông M không còn là giám đốc Công ty B nữa và cuối năm 2017 ông đã bán toàn bộ vốn góp của ông cho ông Hồng Văn Q (Giám đốc Công ty B). Vì vậy khi nào đòi số tiền 9.144.135.220 đồng từ Công ty NLQ1 thì ông M trả số nợ: 6.263.808.000đ cho ông T.

Thấy rằng, ông T làm công đào ao từ năm 2013 đến nay chưa lấy được tiền công, từ lúc ông M làm giám đốc, nay bán hết phần vốn góp của ông cho ông Hồng Văn Q nên ông M không còn đại diện cho pháp nhân Công ty B. Vậy ông M có tư cách gì đòi nợ đối với Công ty NLQ1; làm sao ông T thu hồi nợ?

- Đại diện pháp chế Công ty B xác nhận: Giám đốc Công ty B (ông Hà Văn M) ký hợp đồng với Công ty NLQ1 đào ao nuôi cá trên địa phận của tỉnh Bến Tre. Ông M có báo cho ông Q: Công ty NLQ1 còn nợ Công ty B 9.144.135.220đ ông Q đã tiếp nhận và làm việc với Công ty NLQ1 để yêu cầu Công ty NLQ1 trả số nợ trên.

Đối với yêu cầu của ông T... Công ty B nhận trách nhiệm trả số nợ cho ông T và ông M, tuy nhiên không chấp nhận trả lãi vì trong quá trình làm ăn giữa ông M và ông T cũng làm công cho Công ty B (BL:264)

- Tại Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thể hiện ở bản lấy khai ngày 06/4/2018 ông M thừa nhận còn nợ ông T: 6.263.808.000đ, nay ông không còn tư cách ở Công ty B nhưng “Tôi có trách nhiệm liên hệ với Công ty B” để thu hồi nợ từ Công ty NLQ1 trả nợ cho ông T (BL: 265)

- Trước đây ông M ký hợp đồng ủy quyền cho ông T thay mặt ông M đi đòi nợ Công ty NLQ1 6,3 tỷ đồng (tại phiên tòa phúc thẩm đại diện cho ông M xác định 6,3 tỷ đồng này thực chất là số tiền 6.263.808.000 đồng) (BL: 55-58)

- Giám đốc Công ty B Hà Văn M đã gửi công văn về việc ủy quyền sử dụng tiền đào ao mà Công ty NLQ1 còn nợ Công ty B để thanh toán công nợ và thừa nhận còn nợ ông T 6.300.000.000 đồng đề nghị Công ty NLQ1 chuyển trả vào tài khoản của ông T (BL: 59)

Tuy rằng, ông M giám đốc Công ty B thừa nhận nợ với ông T, tìm cách trả nợ bằng nhiều hình thức nhưng cũng chính ông M được Toà án nhân dân quận Ô Môn lấy lời khai, ông trả lời: ...Trong số tiền 9.144.135.220 đồng Công ty NLQ1 thiếu ông Hà Văn M thì phần ông T: 6.263.808.000đ... Ông T không liên quan gì với Công ty NLQ1 chỉ có ông M mới là người trực tiếp ký hợp đồng thi công đào ao nuôi cá với Công ty NLQ1. Ông T là người làm với ông M khi nào lấy được tiền thì tôi trả cho ông T theo khối lượng ông T thực hiện (BL: 70). Điều này phù hợp với biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/01/2017 giữa Công ty NLQ1 với Công ty B là Công ty NLQ1 còn nợ ông M 9.144.135.220đ (BL :14)

Qua các dẫn chứng trên, cho thấy ông M giám đốc Công ty B thừa nhận hoàn toàn số tiền còn nợ ông T là 6.263.808.000đ.

[3] Thực tế cấp sơ thẩm có tổ chức đối chất để làm rõ vấn đề, ở đây là số tiền ông T yêu cầu ông M và Công ty B liên đới trả nợ. Nếu ông M và Công ty B cùng nhau thực hiện trả nợ thì sự liên đới có một tỷ lệ % mỗi bên rõ ràng. Ở đây Công ty B (ông Q là giám đốc) không chịu trách nhiệm liên đới với lí do ông M

không bàn giao quyền lợi và nghĩa vụ lại cho ông Q. Vì thế, án sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 93 Bộ Luật dân sự 2005 buộc hai bên ông M và Công ty B liên đới trả nợ cho nguyên đơn là phù hợp.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty B : Ông Trần Văn L đại diện theo ủy quyền, ông Hồng Văn Q đại diện theo pháp luật – tư cách là giám đốc cho rằng:

Ông Q mới giữ cương vị giám đốc Công ty B vào tháng 02/2018, ông M không bàn giao quyền và nghĩa vụ lại cho ông nên Công ty B không có nghĩa vụ liên đới với ông M để trả nợ cho ông T. Thấy rằng, Công ty NLQ1, ông Q đại diện Công ty B, ngay cả ông M giám đốc Công ty B trong giai đoạn ông T làm công cho Công ty B (2013-2016) không bên nào trả nợ cho ông T. Vậy ông T đòi nợ ai và đòi đến bao giờ? Có quan điểm cho rằng ông T phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng. Nếu ông T không có chứng từ này là trốn thuế... Lý do này không thuyết phục, bởi lẽ theo hợp đồng số 294/HĐKT ngày 01/10/2014 giữa Công ty B và Công ty NLQ1 thì đơn giá 22.000đ/m³ nhưng Công ty B thuê ông T làm là 18.000đ/m³ (2014-2015) và 16.000đ/m³ vào năm 2106. Chênh lệch này ông M thừa nhận để đóng thuế doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng. Vì vậy ông T không có nghĩa vụ nộp các loại thuế này. (Xem bút lục : 87)

[5] Việc bàn giao quyền và nghĩa vụ giữa ông M và ông Q có đúng quy định trong Luật Doanh nghiệp hay không là do cung cách làm việc của Công ty. Luật buộc giám đốc phải biết, ở đây ông M lại bán hết vốn góp của mình cho ông Q để giờ này cả hai giám đốc (ông M, ông Q) không ai chịu trách nhiệm với món nợ của ông T. Việc buộc ông M và Công ty B đại diện là ông Hồng Văn Q – giám đốc trả nợ cho ông T là hợp lý.

Ông Q đại diện pháp nhân cho Công ty B vẫn có quyền yêu cầu đòi số nợ mà Công ty NLQ1 còn nợ Công ty B để thu hồi nợ; nếu ông Q và ông M có tranh chấp với nhau về nghĩa vụ của Công ty B thì giải quyết bằng một vụ kiện và quan hệ pháp luật khác theo quy định của pháp luật. Không để sự đùn đẩy giữa ông M và Công ty B làm tiếp tục ảnh hưởng quyền lợi của nguyên đơn. Đến nay xét xử phúc thẩm nhưng ông M, ông Q, Công ty B,... không có chứng cứ nào chứng minh đang đòi nợ Công ty NLQ1 để trả nợ cho ông T, đẩy ông T lâm vào khó khăn lại càng khó khăn hơn.

[6] Về hình thức thể hiện hợp đồng đào ao:

Ông T và ông M có thể hiện “hợp đồng đào ao” hay không? Theo Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2005 thì hình thức giao dịch có thể bằng lời nói, bằng văn bản hoặc hành vi cụ thể. Có lúc ông M cho rằng ông T làm chung với ông, có lúc cho rằng thuê ông T làm công. Dù làm chung hay làm riêng công việc đào ao này thì khối lượng thi công của ông T và số tiền ông M chưa trả cho ông T đã

được đối chiếu và tại Tòa án ông M khai: Theo tổng hợp khối lượng hoàn thành ngày 11/11/2016 và bảng tổng hợp tiền tạm ứng, số tiền công của nguyên đơn là 6.263.808.000đ do nguyên đơn cung cấp tôi đồng ý (lời khai ngày 27/3/2018) nghĩa là ông M đồng ý, nay ông nại ra các vấn đề thuế, chưa đối chiếu công nợ, yêu cầu đối chất... trong khi Công ty B không thừa nhận liên đới với ông M trả nợ cho ông T. Đề nghị ngồi lại với nhau... cũng chỉ để kéo dài thời gian. Vì vậy nguyên đơn không chịu rút đơn kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử tôn trọng sự định đoạt này của nguyên đơn.

[7] Về tiền thuế ông M cho rằng: Đến nay cho chưa xuất hóa đơn được cho Công ty NLQ1 là số tiền quá lớn nên tôi không có tiền bỏ ra nộp trước để lấy hóa đơn thanh toán. Tôi cũng đồng ý giá 16.000đ/m³ do Công ty NLQ1 báo với tôi bằng bản công nợ... (xem bút lục 89)

Như vậy, ông M thừa nhận lấy số tiền chênh lệch từ 22.000đ/m² xuống 18.000đ/m³ rồi đến 16.000đ/m³ nhưng đến nay số tiền này ở đâu mà ông M không đóng thuế. Tại phiên tòa và kháng cáo lại quy trách nhiệm cho ông T là thiếu căn cứ.

Ở đây không phải bị đơn lo cho nhà nước thất thu thuế, không phải lo ông T trốn thuế mà chính ông M và Công ty B đang gây khó khăn cho ông T, làm kéo dài thời gian trả nợ đối với nguyên đơn như đã phân tích ở trên.

[8] Đối với quan điểm của đại diện bị đơn, đại diện Công ty B và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy, tuy cấp sơ thẩm có những sai sót, cấp phúc thẩm rút kinh nghiệm sâu sắc đối với cấp sơ thẩm. Xét bản chất của việc đòi nợ là có căn cứ, buộc cả ông M (giám đốc Công ty B cũ trước đây) và đại diện cho pháp nhân bây giờ của Công ty B – ông Hồng Văn Q trả nợ gốc 6.263.808.000đ và lãi 1.231.878.000đ

Cụ thể thời gian tính lãi

- Năm 2014 (thực hiện xong khối lượng công việc vào tháng 8/2014) còn nợ 662.578.000đ. Lãi được tính từ ngày 01/01/2015 đến khi xét xử sơ thẩm 16/08/2018 (43 tháng 15 ngày)

Vậy: $662.578.000đ \times 43 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} \times 0,75\%/tháng = 216.166.000đ$
(1)

- Năm 2015, còn nợ 2.162.098.000đ, thời gian tính lãi từ 01/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/8/2018 (31 tháng 15 ngày)

Vậy: $2.162.098.000đ \times 31 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} \times 0,75\% = 510.772.00đ$ (2)

- Năm 2016, còn nợ 3.439.232.000đ. Thời gian tính lãi từ 01/01/2017 đến khi xét xử sơ thẩm 16/8/2018 (19 tháng 15 ngày)

Vậy: $3.439.232.000đ \times 19 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} \times 0,75\%/tháng = 504.940.000đ$ (3)

Tổng cộng: (1) + (2) + (3) = 1.231.878.000đ

Do đó: vốn 6.263.808.000đ + lãi 1.231.878.000đ = 7.495.686.000đ

Theo quy định tại Điều 47 Luật Doanh nghiệp, Điều 93 Bộ luật dân sự năm 2005 thì Công ty B và ông M phải liên đới chịu trách nhiệm trả vốn và lãi nêu trên cho ông Lê Văn T. Việc ông M đến tháng 2/2018 bán hết phần vốn góp của mình cho ông Q, sau đó không cần bàn giao quyền và nghĩa vụ từ ông M cho ông Q để hôm nay các bên đổ trách nhiệm và chối bỏ trách nhiệm trả nợ cho ông T là trái với quy định của pháp luật (Điều 47 Luật Doanh nghiệp, Điều 93 Bộ luật dân sự năm 2005).

Vì vậy, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm buộc các bị đơn trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các Điều 26, 35, 39, 227, 228, 271, 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Điều 280, 285, 290, 298, 305, 315, Điều 93 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 47 Luật doanh nghiệp;
- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 3-/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án:

Bác kháng cáo của ông Hà Văn M và Công ty Trách nhiệm hữu hạn B.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1/ Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn B, đại diện theo pháp luật có ông Hồng Văn Q – là Giám đốc và ông Hà Văn M có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn T tổng số tiền công đào ao cá là: 7.495.686.000đồng (Bảy tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng), trong đó nợ gốc : 6.263.808.000đồng (sáu tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm lẻ tám nghìn đồng), nợ lãi: 1.231.878.000đồng (một tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm thi hành thì hàng tháng bị đơn còn phải chịu lãi chậm trả theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn B có ông Hồng Văn Q là Giám đốc đại diện và ông Hà Văn M liên đới phải chịu là: 115.495.686đồng (Một trăm mười lăm triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm tám mươi sáu đồng)

Ông Lê Văn T không phải chịu án phí nên ông T được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp 57.150.000đồng (Năm mươi bảy triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số: 001687 ngày 12/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

3/ Các chi phí khác: Chi phí trưng cầu giám định 1.000.000đồng (Một triệu đồng), nguyên đơn chịu và đã thực hiện xong.

4/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Hà Văn M phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển tạm ứng án phí 300.000đồng tại biên lai thu số 005589 ngày 27/8/2018 thành án phí dân sự phúc thẩm, xem như ông M đã nộp xong.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn B có ông Hồng Văn Q đại diện phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), chuyển tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai thu số 005590 ngày 27/8/2018 thành án phí dân sự phúc thẩm, xem như Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ có đại diện là ông Hồng Văn Q đã nộp xong.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án. Bản án xử phúc thẩm ngày 27/3/2019, tuyên án ngày 03/4/2019.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Q. Ô Môn;
- VKSND TP. Cần Thơ ;
- Chi cục THA Q. Ô Môn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Đặng Văn Hùng